

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/No: 08102616/KQ

Tên khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG  
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Địa chỉ/ Address : Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh  
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch  
Nước sạch sau xử lý  
Tên mẫu/ Name of sample : Trạm cấp nước Tân Bình - Khu phố Tân Bình A, phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh  
Mã số mẫu/ Code of sample : 081026-176  
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước đựng trong chai nhựa 1,5L và chai thủy tinh 0,5L  
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 08/10/2026 Ngày trả kết quả/ Date of result : 15/10/2026

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                            | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-<br>1:2024/BYT |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                                                         |                  |                                         | 081026-176           |                        |
| 1.          | (a) Coliforms                                                           | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 2.          | (a) E.coli                                                              | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 3.          | (a) Arsen                                                               | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                       | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01                   |
| 4.          | (a) Clo dư tự do                                                        | mg/L             | SMEWW 4500-Cl.G : 2023                  | 0,53                 | 0,2 – 1,0              |
| 5.          | (a) Độ đục                                                              | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | KPH<br>(LOD = 0,12)  | 2                      |
| 6.          | (a) Màu sắc                                                             | TCU              | TCVN 6185:2015                          | KPH<br>(LOD = 3)     | 15                     |
| 7.          | (a) Mùi                                                                 | --               | HDPT-N.03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi<br>lạ   | Không có<br>mùi lạ     |
| 8.          | (a) pH                                                                  | --               | TCVN 6492: 2011                         | 6,80                 | 6,0 – 8,5              |
| 9.          | (a) Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                        | KPH<br>(LOD = 0,03)  | 1                      |
| 10.         | (a) Chỉ số permanganat                                                  | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | < 1,5<br>(LOQ = 1,5) | 2                      |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

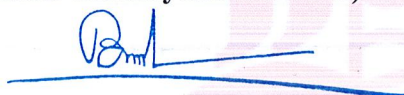
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/No: 08102616/KQ

Ghi chú/Notes:

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 30 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 30 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TDC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TDC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/No: 08102616/KQ

Tên khách hàng/ Customer

: TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG  
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ/ Address

: Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước sạch

Tên mẫu/ Name of sample

: Nước sạch sau xử lý  
Hộ Nguyễn Thế Dư, 501 Nguyễn Văn Thành, khu phố Bông Trang,  
phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (Trạm cấp nước Tân Bình)

Mã số mẫu/ Code of sample

: Toa độ: 11.183304; 106.714430

Mô tả mẫu/ Sample description

: 081026-177

Số lượng/ Quantity

: Mẫu nước đựng trong chai nhựa 1,5L và chai thủy tinh 0,5L

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling

: 01 mẫu

: 08/10/2026

Ngày trả kết quả/ Date of result

: 15/10/2026

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                               | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-<br>1:2024/BYT |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                                                            |                  |                                         | 081026-177           |                        |
| 1.          | (a) Coliforms                                                              | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 2.          | (a) E.coli                                                                 | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 3.          | (a) Arsen                                                                  | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                       | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01                   |
| 4.          | (a) Clo dư tự do                                                           | mg/L             | SMEWW 4500-Cl.G : 2023                  | 0,95                 | 0,2 – 1,0              |
| 5.          | (a) Độ đục                                                                 | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | KPH<br>(LOD = 0,12)  | 2                      |
| 6.          | (a) Màu sắc                                                                | TCU              | TCVN 6185:2015                          | KPH<br>(LOD = 3)     | 15                     |
| 7.          | (a) Mùi                                                                    | --               | HDPT-N.03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi<br>lạ   | Không có<br>mùi lạ     |
| 8.          | (a) pH                                                                     | --               | TCVN 6492: 2011                         | 7,20                 | 6,0 – 8,5              |
| 9.          | (a) Amoni (NH <sub>3</sub> và<br>NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                        | KPH<br>(LOD = 0,03)  | 1                      |
| 10.         | (a) Chỉ số<br>permanganat                                                  | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | < 1,5<br>(LOQ = 1,5) | 2                      |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/No: 08102616/KQ

Ghi chú/Notes:

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 30 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 30 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**(TEST REPORT)**

Số/No: 08102616/KQ

Tên khách hàng/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG**  
**NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
Địa chỉ/ Address : Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh  
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch  
Nước sạch sau xử lý  
Tên mẫu/ Name of sample : Hộ Lê Thị Bích Vân, Tỉnh lộ DT741, khu phố Cống Xanh, phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (Trạm cấp nước Tân Bình)  
Mã số mẫu/ Code of sample : **081026-178**  
Mô tả mẫu/ Sample description : Mẫu nước đựng trong chai nhựa 1,5L và chai thủy tinh 0,5L  
Số lượng/ Quantity : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 08/10/2026 Ngày trả kết quả/ Date of result : 15/10/2026

| TT<br>(No.) | Chỉ tiêu<br>(Characteristic)                                            | Đơn vị<br>(Unit) | Phương pháp thử<br>(Test method)        | Kết quả<br>(Result)  | QCVN 01-<br>1:2024/BYT |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
|             |                                                                         |                  |                                         | 081026-178           |                        |
| 1.          | (a) Coliforms                                                           | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 2.          | (a) <i>E.coli</i>                                                       | CFU/100mL        | TCVN 6187-1:2019                        | <1(*)                | <1                     |
| 3.          | (a) Arsen                                                               | mg/L             | SMEWW 3125B: 2023                       | KPH<br>(LOD = 0,002) | 0,01                   |
| 4.          | (a) Clo dư tự do                                                        | mg/L             | SMEWW 4500-Cl.G : 2023                  | 0,56                 | 0,2 – 1,0              |
| 5.          | (a) Độ đục                                                              | NTU              | SMEWW 2130:2023                         | KPH<br>(LOD = 0,12)  | 2                      |
| 6.          | (a) Màu sắc                                                             | TCU              | TCVN 6185:2015                          | KPH<br>(LOD = 3)     | 15                     |
| 7.          | (a) Mùi                                                                 | --               | HDPT-N.03:2023<br>(Ref SMEWW 2150:2023) | Không có mùi<br>lạ   | Không có<br>mùi lạ     |
| 8.          | (a) pH                                                                  | --               | TCVN 6492: 2011                         | 7,10                 | 6,0 – 8,5              |
| 9.          | (a) Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) | mg/L             | TCVN 6179-1:1996                        | KPH<br>(LOD = 0,03)  | 1                      |
| 10.         | (a) Chỉ số permanganat                                                  | mg/L             | TCVN 6186 :1996                         | < 1,5<br>(LOQ = 1,5) | 2                      |

**Nhận xét:** Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích nằm trong ngưỡng giới hạn của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample's parameters were inside the permissible limits specified in the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

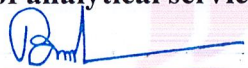
PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
(TEST REPORT)

Số/No: 08102616/KQ

Ghi chú/Notes:

- (\*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 30 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 30 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (--): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích  
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP.Director  
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng